

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-27
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch của Công ty là: An Bình Securities Joint Stock Company. Tên viết tắt là: ABS.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHĐHD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Địa chỉ số 07 Trần Hưng Đạo - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Địa chỉ số 118 Nguyễn Cư Trinh - Q 1 - TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Địa chỉ số 9 Yên Bái - P Hải Châu 1 - Q Hải Châu - TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Thái Bình: Địa chỉ số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình.

Chi nhánh Bắc Ninh: Địa chỉ số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiễn An - TP Bắc Ninh.

Chi nhánh tại Vũng Tàu: Địa chỉ số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 397.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng). Tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Mạnh	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tùy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quân	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Bắc Ninh
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Thái Bình
Ông Trần Nam Sơn	Giám đốc khối pháp chế và Kiểm soát nội bộ
Ông Trần Nhật Tân	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Trần Tự Thành	Giám đốc khối Đầu tư
Ông Lưu Tiến Huy	Giám đốc chi nhánh Hải Phòng
Ông Lê Thanh Đức	Giám đốc chi nhánh HCM kiêm Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu
Ông Vũ Ba Lê	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Mạnh Kháng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đặng Quang Minh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010
TM. Ban Tổng Giám đốc
Quyền Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Quân



Số: *188* /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 15 tháng 01 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết: Tại thời điểm ngày 31/12/2009, do không có cơ sở để xác định đầy đủ giá giao dịch đối với các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường nên Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng đối với mã chứng khoán xác định được giá trị giao dịch, còn lại là không thực hiện việc trích lập dự phòng. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết nêu trên (Chi tiết xem tại thuyết minh số 5 và số 11).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng giám đốc**



Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Vũ Xuân Biền
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		640.524.354.526	739.348.287.919
110	1 Tiền và các khoản tương đương tiền		249.723.339.498	223.820.887.806
111	1 Tiền	4	249.723.339.498	223.820.887.806
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	318.024.291.895	349.975.184.553
121	1 Đầu tư ngắn hạn		327.123.932.044	351.910.618.891
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(9.099.640.149)	(1.935.434.338)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn	6	68.794.750.241	159.358.687.891
131	1 Phải thu của khách hàng		2.932.052.525	-
132	2 Trả trước cho người bán		15.709.862.092	1.411.471.900
135	4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		48.716.724.900	2.692.010.510
138	5 Các khoản phải thu khác		1.436.110.724	155.255.205.481
140	IV Hàng tồn kho	7	39.516.750	202.248.508
150	V Tài sản ngắn hạn khác		3.942.456.142	5.991.279.161
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		2.699.067.877	3.801.017.932
154	4 Tài sản ngắn hạn khác	8	1.243.388.265	2.190.261.229
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		86.838.512.552	109.481.250.731
220	II Tài sản cố định		34.181.449.144	26.601.649.504
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	8.732.406.145	11.237.162.478
222	- Nguyên giá		14.434.450.290	14.377.174.687
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.702.044.145)	(3.140.012.209)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	22.834.964.332	749.328.745
228	- Nguyên giá		25.158.297.410	1.198.271.553
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.323.333.078)	(448.942.808)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.614.078.667	14.615.158.281
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	50.166.366.786	80.332.733.571
253	3 Đầu tư chứng khoán dài hạn		50.166.366.786	80.332.733.571
260	V Tài sản dài hạn khác		2.490.696.622	2.546.867.656
263	3 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	1.573.595.856	810.145.678
268	4 Tài sản dài hạn khác		917.100.766	1.736.721.978
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		727.362.867.078	848.829.538.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
300	A NỢ PHẢI TRẢ		394.689.517.181	536.703.140.528
310	1 Nợ ngắn hạn		394.689.517.181	536.703.140.528
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	13	117.000.000.000	220.035.000.000
312	2 Phải trả người bán		3.841.463.446	349.267.744
313	3 Người mua trả tiền trước		683.155.000	834.000.000
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	212.469.155	416.836.417
315	5 Phải trả người lao động		2.106.995.241	1.093.493.349
316	6 Chi phí phải trả	15	2.799.913.326	3.339.886.397
320	8 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	882.854.585	-
321	9 Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.345.057.552	-
328	11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	264.817.608.876	310.634.656.621
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.673.349.897	312.126.398.122
410	1 Vốn chủ sở hữu	18	332.673.349.897	312.126.398.122
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		92.563.483	-
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	5.973.357.884
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(70.392.571.470)	(90.846.959.762)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		727.362.867.078	848.829.538.650

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
005	5 Ngoại tệ các loại (USD)		112.146,39	-
006	6 Chứng khoán lưu ký		1.768.500.540.000	665.766.900.000
007	6.1 Chứng khoán giao dịch		1.768.500.540.000	665.766.900.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		3.115.780.000	72.529.630.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		1.765.337.060.000	593.189.370.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		47.700.000	47.900.000
083	9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		186.194.480.000	143.032.590.000

Người lập

Kế toán trưởng



Dỗ Thi Mai

1

Lương Thanh Trung



Nguyễn Hồng Quân

Lập, ngày 015 tháng 01 năm 2010

Quyền Tổng Giám đốc *ML*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1 Doanh thu	19	138.160.047.964	109.614.811.132
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		54.273.277.406	13.542.934.103
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		39.830.407.156	41.370.604.643
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		4.789.088.956	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		2.571.824.091	22.738.000
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		2.794.599.999	3.260.440.063
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.540.115.491	712.253.999
01.9	Doanh thu khác		28.360.734.865	50.705.840.324
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		138.160.047.964	109.614.811.132
11	4 Chi phí hoạt động kinh doanh	20	77.446.704.713	156.956.074.637
20	5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		60.713.343.251	(47.341.263.505)
25	6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	40.657.082.882	46.859.849.445
30	7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.056.260.369	(94.201.112.950)
31	8 Thu nhập khác		524.993.370	1.266.724.125
32	9 Chi phí khác		126.865.447	1.482.683.518
40	10 Lợi nhuận khác		398.127.923	(215.959.393)
50	11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.454.388.292	(94.417.072.343)
51	12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	-	-
60	14 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.454.388.292	(94.417.072.343)
70	15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	515	(2.828)

Người lập

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Mai

Lương Thành Trung

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2010

Quyển Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		20.454.388.292	(94.417.072.343)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.483.759.166	2.671.000.535
03	Các khoản dự phòng		7.164.205.811	(4.099.560.562)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.230.858.478)	(35.937.650.144)
06	Chi phí lãi vay		12.789.040.045	52.655.798.563
08	3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		3.660.534.836	(79.127.483.951)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		91.515.310.614	109.650.818.057
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		162.731.758	(46.443.394)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.428.786.647)	(335.763.276.221)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.101.950.055	2.590.580.546
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.153.666.596)	(50.145.161.658)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.907.778.228	3.139.234.800
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.856.107.194)	(1.378.444.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		53.909.745.054	(351.080.176.799)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.397.031.776)	(11.380.757.815)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		54.788.182	1.288.620.073
25	5 Tiền chi mua chứng khoán		(829.671.772.274)	(611.931.464.756)
26	6 Tiền thu hồi bán lại chứng khoán		884.624.825.906	428.512.893.649
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.230.858.478	35.937.650.144
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		74.841.668.516	(157.573.058.705)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	67.000.000.000
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		418.275.800.000	568.505.000.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(521.310.800.000)	(567.070.000.000)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(49.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.035.000.000)	18.935.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.716.413.570	(489.718.235.504)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		223.820.887.806	713.539.123.310
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		186.038.122	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	249.723.339.498	223.820.887.806

Người lập



Đỗ Thị Mai

Kế toán trưởng



Lương Thanh Trung



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Hồng Quân

Nguyễn Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Địa chỉ số 07 Trần Hưng Đạo - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Địa chỉ số 118 Nguyễn Cư Trinh - Q 1 - TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Địa chỉ số 9 Yên Bái - P Hải Châu 1 - Q Hải Châu - TP Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Thái Bình: Địa chỉ số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình.

Chi nhánh Bắc Ninh: Địa chỉ số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiến An - TP Bắc Ninh.

Chi nhánh tại Vũng Tàu: Địa chỉ số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHDHD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 25).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	13.068.940	1.071.727.054.000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	6.395.940	382.693.965.000
- Trái phiếu	6.673.000	689.033.089.000
b) Của người đầu tư	676.586.153	24.433.716.895.850
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	650.653.053	21.834.233.758.900
- Trái phiếu	25.933.100	2.599.483.136.950
Tổng cộng	689.655.093	25.505.443.949.850

4. TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	-	550.638.299
Tiền gửi ngân hàng	150.525.223.762	150.420.273.994
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	99.198.115.736	72.849.975.513
Cộng	249.723.339.498	223.820.887.806

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chứng khoán thương mại	327.123.932.044	351.910.618.891
- Chứng khoán niêm yết	22.546.160.703	6.766.880.294
- Chứng khoán chưa niêm yết	153.913.818.008	130.340.748.401
- Trái phiếu	89.873.233.333	161.640.733.333
- Chứng khoán khác	60.790.720.000	53.162.256.863
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(9.099.640.149)	(1.935.434.338)
- Chứng khoán niêm yết	(431.821.967)	(1.935.434.338)
- Chứng khoán chưa niêm yết	(8.667.818.182)	
Cộng	318.024.291.895	349.975.184.553

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2009 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; và một phần chứng khoán chưa niêm yết. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cơ sở trích lập dự phòng là giá bình quân tại ngày 31/12/2009. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2009. Đối với chứng khoán chưa niêm yết là báo giá của 03 Công ty Chứng khoán tại ngày 31/12/2009.

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
ABT	2	141.080	104.000	(37.080)
ACB	31	1.294.800	1.150.100	(144.700)
ALP	6	560	71.400	-
ANV	2	37.000	34.800	(2.200)
ASP	1	14.170	14.000	(170)
BBC	4	163.600	114.000	(49.600)
BCC	25	370.700	332.500	(38.200)
BHS	1	28.740	29.000	-
BHV	28	1.338.400	1.307.600	(30.800)
BMC	9	662.210	607.500	(54.710)
BTH	10	252.000	117.000	(135.000)
BVS	80	2.380.000	3.096.000	-
CAN	20	274.000	280.000	-
CDC	50	3.405.000	2.585.000	(820.000)
CIC	70	1.456.000	1.253.000	(203.000)
CLC	1	15.060	25.200	-
CTG	1	25.200	29.500	-
CTS	53	1.250.800	1.022.900	(227.900)
DAC	60	3.496.100	3.702.000	-
DAE	52	666.358	759.200	-
DBC	97	3.392.000	3.346.500	(45.500)
DC4	94	2.524.200	2.801.200	-
DCS	54	754.900	1.026.000	-
DCT	5	47.500	74.500	-
DHI	62	837.510	725.400	(112.110)
DIC	8	160.740	172.800	-
DMC	9	826.000	540.000	(286.000)
DPM	6	251.231	204.000	(47.231)
DRC	19	2.867.060	2.318.000	(549.060)
DTT	5	83.000	57.000	(26.000)
DVD	210.000	15.330.460.000	17.010.000.000	-

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
DXP	70	2.877.000	4.389.000	-
EBS	14	315.100	205.800	(109.300)
EFI	80	1.688.000	2.144.000	-
EIB	1	21.100	24.000	-
FPT	9	739.020	711.000	(28.020)
GIL	7	226.800	246.400	-
GMC	4	83.370	113.200	-
GTA	6	76.530	72.000	(4.530)
HAI	15	486.400	600.000	-
HAP	5	124.622	97.000	(27.622)
HAS	8	125.708	106.400	(19.308)
HBC	6	219.112	203.400	(15.712)
IHC	40	1.220.000	912.000	(308.000)
HLY	96	3.807.900	3.916.800	-
HNH	70	1.036.700	938.000	(98.700)
HPC	2.322	59.058.600	52.477.200	(6.581.400)
HPG	16.984	983.891.340	993.564.000	-
HTP	60	1.082.000	804.000	(278.000)
ITA	3	104.140	105.000	-
KBC	50	1.855.000	2.900.000	-
KDC	11	387.420	665.500	-
KHA	5	137.790	122.500	(15.290)
KHP	3	63.970	45.000	(18.970)
KKC	55	2.805.000	1.573.000	(1.232.000)
KLS	37	740.500	1.128.500	-
L61	92	1.886.000	1.554.800	(331.200)
LBM	2	31.200	32.000	-
LCG	5	395.000	382.500	(12.500)
LGC	5	198.500	162.500	(36.000)
LTC	10	163.500	196.000	-
MCO	36	564.300	673.200	-
MCP	3	46.860	42.900	(3.960)
MCV	8	122.000	145.600	-
MEC	68	2.004.700	1.910.800	(93.900)
MHC	1	28.660	9.800	(18.860)
MIC	25	1.671.000	2.162.500	-
NAV	6	95.600	86.400	(9.200)
NBC	9	261.500	375.300	-
NBP	12	363.800	304.800	(59.000)
NGC	60	1.458.000	1.260.000	(198.000)
NHC	62	2.164.580	2.349.800	-
NSC	7	263.200	262.500	(700)
NST	7	145.100	135.100	(10.000)
NTL	14.700	2.181.520.900	2.087.400.000	(94.120.900)
ONE	75	1.027.500	1.207.500	-
PET	8	715.060	184.000	(531.060)
PGC	5	81.000	105.500	-
PIT	5	57.000	71.000	-
PJC	10	177.000	201.000	-
PJT	9	127.800	106.200	(21.600)
PMS	90	1.431.000	1.467.000	-
PNJ	6	366.000	357.000	(9.000)
POT	59	853.600	814.200	(39.400)
PSC	80	1.548.000	2.192.000	-
PVC	73	2.217.700	1.890.700	(327.000)
PVE	3	60.000	50.400	(9.600)

Chứng khoán niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
PVI	36	1.011.400	982.800	(28.600)
PVS	59	2.135.800	1.882.100	(253.700)
PVT	8	146.540	122.400	(24.140)
PVX	42	1.181.400	1.066.800	(114.600)
QNC	72	2.451.900	2.858.400	-
RAL	4	122.790	114.400	(8.390)
RCL	31	2.397.300	2.427.300	-
REE	9	492.380	400.500	(91.880)
RIC	8	285.867	292.800	-
SI2	30	1.191.700	990.000	(201.700)
S55	96	2.401.706	4.320.000	-
S96	52	4.060.200	4.310.800	-
S99	70	3.113.000	3.696.000	-
SAF	90	1.890.000	3.294.000	-
SAM	9	326.700	257.400	(69.300)
SAP	45	594.243	598.500	-
SC5	2	66.500	127.000	-
SCJ	31	1.602.800	1.088.100	(514.700)
SD2	50	5.420.000	2.030.000	(3.390.000)
SD5	70	4.284.000	4.858.000	-
SD6	6	289.836	263.400	(26.436)
SD7	1	51.300	50.500	(800)
SD9	94	4.789.970	5.480.200	-
SDC	30	788.219	846.000	-
SDD	22	436.800	589.600	-
SDN	84	2.469.600	2.209.200	(260.400)
SDU	6.000	374.700.000	385.800.000	-
SEB	90	1.269.000	1.584.000	-
SFC	5	107.200	237.500	-
SFI	5	102.770	172.500	-
SGC	13	179.700	262.600	-
SGD	50	520.000	610.000	-
SGH	50	3.210.000	3.450.000	-
SGT	5	128.500	129.500	-
SHB	100.000	1.060.000.000	2.200.000.000	-
SHS	2	73.500	54.200	(19.300)
SIC	15	527.363	567.000	-
SJI	60	1.452.000	1.374.000	(78.000)
SJD	7	152.460	136.500	(15.960)
SJE	90	3.071.317	3.861.000	-
SMC	7	250.680	213.500	(37.180)
SSI	5	392.850	422.500	-
SSM	20	412.800	576.000	-
STB	78	2.180.478	1.879.800	(300.678)
STC	30	389.300	378.000	(11.300)
STP	50	2.315.000	2.015.000	(300.000)
SVC	6	161.250	216.000	-
TBX	36.400	1.233.796.000	928.200.000	(305.596.000)
TCM	2	32.650	36.000	-
TCR	2	19.490	17.400	(2.090)
TCS	30	837.000	720.000	(117.000)
TDH	19.009	1.122.027.020	1.273.603.000	-
THB	70	1.484.000	1.281.000	(203.000)
TLT	75	3.997.500	967.500	(3.030.000)
TMC	6	294.000	308.400	-
TMS	2	60.800	66.000	-